

Name: _____ Class: _____

Succeed KET-Ngoại ngữ Link Education

Test 3-part 1

1. What did they have for lunch?

1. Họ đã ăn gì vào bữa trưa?

F: I'm feeling really hungry! What's for tonight?

F: Em thấy đói quá! Tối nay ăn gì vậy?

M: You all that food at lunch! You can't be hungry!

M: Em đã ăn rất nhiều vào bữa trưa rồi mà! Sao có thể đói được!

F: Come on. (1) **I just had a bit of pizza! You ate most of it!** I should have fish and chips. I wouldn't be so hungry now.

F: Thôi nào. (1) **Em chỉ ăn một chút pizza thôi! Anh ăn gần hết mà!** Lẽ ra em nên gọi cá và khoai tây chiên thì bây giờ đâu có đói thế này.

M: Ok, I guess it wasn't a lot. How about pasta?

M: Ừ, chắc là em ăn cũng không nhiều. Thế ăn mì Ý nhé?

2. What did the man want to do at the weekend at the start?

2. Ban đầu người đàn ông muốn làm gì vào cuối tuần?

F: Let's do something together this weekend.

F: Cuối tuần này mình làm gì đó cùng nhau nhé.

M: Um. (2) **Well, I had to play football with the guys on Saturday.**

M: Ừm. (2) **Thật ra anh đã sắp xếp đá bóng với mấy anh bạn vào thứ Bảy rồi.**

F: Well, this weekend you can forget it! I want to go out. I can't stay in another day! How about the ?

F: Thôi, cuối tuần này anh quên chuyện đó đi! Em muốn ra ngoài, em không thể ở nhà thêm ngày nào nữa! Đi rạp xiếc nhé?

M: The circus? That's next weekend. There's a new playing. How about that?

M: Rạp xiếc à? Tuần sau cơ. Đang có phim mới chiếu đó. Đi xem phim nhé?

F: Ok then. I'll tickets online.

F: Được thôi. Em sẽ đặt vé online.

3. How are they going to travel on holiday?

3. Họ sẽ đi du lịch bằng phương tiện gì?

M: I've been thinking... How about our holiday plans a bit?

M: Anh đang nghĩ... Hay là mình thay đổi kế hoạch du lịch một chút?

F: Don't tell me you don't want to go to Scotland! It's all !

F: Đừng nói là anh không muốn đi Scotland nhé! Mọi thứ đã đặt hết rồi!

M: No! Don't panic! (3) But how about rather than going by train?

M: Không! Đừng lo! (3) Nhưng lái xe thay vì đi tàu thì sao?

F: I guess we could, but not by . (3) But as my car is too small, let's take yours.

F: Em nghĩ cũng được, nhưng không đi xe khách đâu. (3) Nhưng xe của em nhỏ quá, mình đi xe của anh nhé.

M: Ok then, I should call the railway company.

M: Vậy được, anh nên gọi cho công ty đường sắt.

4. What time is the party?

4. Bữa tiệc diễn ra lúc mấy giờ?

F: Hi, Tom! Are you coming to Gill's party at the in an hour?

F: Chào Tom! Một tiếng nữa anh có đến tiệc của Gill ở bể bơi không?

M: I am but isn't it at a quarter to one? That was the time on the at least.

M: Có chứ, nhưng chẳng phải là 12 giờ 45 sao? Ít nhất trên thiệp mời ghi vậy.

F: Oh, (4) it's been to half past one as the cake will arrive later than we thought, at around a quarter past one.

F: À, (4) giờ đã đổi thành 1 giờ 30 vì bánh sẽ đến muộn hơn dự kiến, khoảng 1 giờ 15.

M: Lucky you told me. I was on my there!

M: May mà em nói cho anh biết. Anh đang trên đường đến đó rồi!

5. What are they doing today?

5. Hôm nay họ đang làm gì?

M: (5) Would you like to go today?

M: (5) Hôm nay bạn có muốn đi bơi không?

F: That sounds like a good idea but we haven't tennis for a long time. And the coach wants to know if we're going to basketball tonight.

F: Nghe hay đấy nhưng chúng ta lâu rồi chưa chơi tennis. Với lại huấn luyện viên muốn biết tối nay có tập bóng rổ không.

M: (5) I know but today it's so hot that the only thing I'd like to do is go to the .

M: (5) Anh biết nhưng hôm nay nóng quá, điều duy nhất anh muốn làm là ra bãi biển.

F: (5) Ok but next time I what we'll do.

F: (5) Được thôi, nhưng lần sau để em quyết định mình làm gì nhé.